

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6/2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày 03/7/2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM										
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000	14.000	12.500	12.500	0	0,00%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	14.000	17.000	16.000	15.500	-500	-3,13%		
3	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	17.500	18.500	18.000	17.500	-500	-2,78%		
4	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	19.000	20.000	19.500	19.500	0	0,00%		
5	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	65.000	70.000	70.000	67.500	-2.500	-3,57%	nt	
6	01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Lợn trắng	đ/kg	135.000	150.000	147.500	142.500	-5.000	-3,39%	nt	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	260.000	280.000	270.000	270.000	0	0,00%	nt	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	260.000	280.000	270.000	270.000	0	0,00%	nt	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	160.000	170.000	167.500	165.000	-2.500	-1,49%	nt	
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	125.000	125.000	122.500	-2.500	-2,00%	nt	
11	01.009	Cá quả	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	100.000	110.000	105.000	105.000	0	0,00%	nt	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	70.000	67.500	67.500	0	0,00%	nt	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	270.000	280.000	270.000	275.000	5.000	1,85%	nt	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	13.000	15.000	13.500	14.000	500	3,70%	nt	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	13.000	15.000	13.500	14.000	500	3,70%	nt	
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	18.000	16.500	16.500	0	0,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	20.000	25.000	21.000	22.500	1.500	7,14%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000	135.000	135.000	132.500	-2.500	-1,85%	nt	
19	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	0	0,00%	nt	
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
1	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg	17.500	20.000	18.833	17.950	-883	-4,69%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	8.500	9.200	8.875	8.625	-250	-2,82%	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	8.850	9.500	9.175	9.725	550	5,99%	nt	
4	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	20.000	21.100	20.700	20.000	-700	-3,38%	nt	
5	02.001f	Phân NPK Lào Cai 13- 5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	0	0,00%	nt	
6	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	12.500	19.000	15.533	13.117	-2.416	-15,55%	nt	
7	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đạm 21%	đ/kg	13.600	17.000	15.000	15.000	0	0,00%	nt	
8	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đạm 19%	đ/kg	13.500	16.300	14.490	14.490	0	0,00%	nt	
9	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đạm 18%	đ/kg	11.000	17.200	14.065	14.065	0	0,00%	nt	
10	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đạm 18%	đ/kg	12.560	15.040	13.915	13.915	0	0,00%	nt	
11	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đạm 17%	đ/kg	10.500	15.700	13.500	13.500	0	0,00%	nt	
12	02.002f	AC 981 Cám cá con	Độ đạm 32%	đ/kg	16.000	20.640	18.920	18.920	0	0,00%	nt	
13	02.002g	AC 985 Cám cá to	Độ đạm 24%	đ/kg	13.600	17.520	16.160	16.160	0	0,00%	nt	
14	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đạm 19,5%	đ/kg	18.600	22.400	21.100	21.100	0	0,00%	nt	
15	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đạm 18%	đ/kg	12.600	17.570	14.985	14.985	0	0,00%	nt	
16	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đạm 16%	đ/kg	13.000	15.600	14.339	14.339	0	0,00%	nt	
17	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đạm 14%	đ/kg	11.200	14.800	12.935	12.935	0	0,00%	nt	
18	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đạm 16%	đ/kg	12.488	16.840	14.995	14.995	0	0,00%	nt	
19	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đạm 42%	đ/kg	20.000	23.000	21.253	21.253	0	0,00%	nt	
20	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đạm 47%	đ/kg	18.000	24.750	21.900	21.900	0	0,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
V.	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT										
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	68.094	102.600	85.347	85.860	513	0,60%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	74.520	108.000	86.994	91.260	4.266	4,90%	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao			-	-				
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	16.206	19.597	18.006	17.902	-104	-0,58%	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	14.914	15.225	15.069	15.069	0	0,00%	nt	
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	16.206	19.597	17.883	17.902	19	0,11%	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	14.914	15.225	15.069	15.069	0	0,00%	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	17.234	19.597	17.824	18.415	591	3,32%	nt	
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	19.980	19.980	19.926	19.980	54	0,27%	nt	
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	19.980	19.980	19.926	19.980	54	0,27%	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	19.980	19.980	19.926	19.980	54	0,27%	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	19.980	19.980	19.926	19.980	54	0,27%	nt	
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	19.980	19.980	19.926	19.980	54	0,27%	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	186.545	648.000	272.454	417.273	144.819	53,15%	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	196.363	648.000	284.727	422.182	137.455	48,28%	nt	
16	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	186.545	314.182	272.454	250.364	-22.091	-8,11%	nt	
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.300	1.998	1.651	1.649	-2	-0,12%	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12kg	630.000	650.000	686.682	640.000	-46.682	-6,80%	Theo báo cáo của Sở Công thương	Gas Petrolimex
VI.	04	DỊCH VỤ Y TẾ						-				
1	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	50.000	70.000	60.000	60.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
2	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	100.000	120.000	105.000	110.000	5.000	4,76%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
3	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	300.000	0	0,00%	nt	
VII.	05	GIAO THÔNG										
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/xe/lượt	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
		Trông giữ xe máy	Ban đêm	đ/xe/lượt	4.000	4.000	3.000	3.000			nt	
2	05.002	Trông giữ ô tô khách chờ người	Ban ngày	đ/xe/lượt	7.000	20.000	13.500	13.500	0	0,00%	nt	
	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/người/vé	40.000	45.000	42.500	42.500	0	0,00%	nt	
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	350.000	500.000	475.000	450.000	-25.000	-5,26%	nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé	1.010.000	1.240.000	1.125.000	1.125.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé	630.000	770.000	700.000	700.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé	500.000	600.000	550.000	550.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé	160.000	180.000	170.000	170.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé	215.000	270.000	242.500	242.500	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Than Uyên	đ/người/vé	100.000	120.000	110.000	110.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/vé	160.000	180.000	170.000	170.000	0	0,00%	nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi										
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe điện)	Giá mở cửa 01 km đầu tiên	đ/km	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	
			Xe 5 chỗ (từ 1km đến 10km đầu)	đ/km	11.000	11.000	11.000	11.000	0	0,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
4	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	1.360.000	2.380.000	1.870.000	1.870.000	0	0,00%	nt	
5	06.012	Dịch vụ ăn trưa đối với trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		đồng/ngày	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	
6	06.013	Dịch vụ điện, nước phục vụ cho học sinh ăn, ở trường buổi trưa, đối với cơ sở giáo dục đã tách đồng hồ đo mức tiêu thụ điện, nước khu sinh hoạt học tập của học sinh		đ/hs/tháng								Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
7	06.014	Dịch vụ nước uống		đ/hs/tháng	6.000	6.000	6.000	6.000	0	0,00%	nt	
8	06.015	Dịch vụ phục vụ nấu ăn		đ/hs/tháng	50.000	50.000	50.000	50.000	0	0,00%	nt	
9	06.016	Dịch vụ trực các hoạt động ngoài giờ hành chính đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học		đ/hs/tháng	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0,00%	nt	
10	06.017	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp		đ/hs/tháng	120.000	120.000	120.000	120.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	
11	06.018	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú từ năm học thứ hai trở đi (nếu có)		đ/hs/tháng	36.000	36.000	36.000	36.000	0	0,00%	nt	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
12	06.019	Dịch vụ photo phục vụ kiểm tra, thi thử		đ/hs/tháng	30.000	70.000	50.000	50.000	0	0,00%	nt	
13	06.020	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh		đ/hs/tháng	2.000	10.000	6.000	6.000	0	0,00%	nt	
14	06.021	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng anh		đ/hs/hoạt động	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	